Chi tiết mã HS 3302.10.30

Mã HS	3302.10.30
Mô tả hàng hóa	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống / - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống: / - - Loại khác, không chứa cồn
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	12/11/2026 04:35:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/33021030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	12	12%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4952
Thuế NK ưu đãi (MFN)	8	8%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4952
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4952
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục A)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	4,4	4,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4842
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4803
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4803
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4803
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4803
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4803
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4803
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4847
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4847
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4847
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4847

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4847
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4847
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4845
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4845
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4845
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4845
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4845
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4845
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4845
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4809
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4805
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4805
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4805
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4805
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4805
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4805
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4814
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4814
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4814
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4814
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4814
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4814
VCFTA	2022	2022	1	VC!D4852
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4852
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4852
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4852
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4852
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4849
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4849
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4849
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4849
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4849
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4849
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D4857
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E4857
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F4857
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G4857
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H4857
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4857
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D4828
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E4828
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F4828
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G4828
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H4828
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4828
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D4830
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E4830
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F4830
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G4830
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H4830
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1	CPTPP!D4828
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4828
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4828
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4828
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4828
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4828
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4828
RCEP A	2022	2022	7,2	RCEPT-A!D4849
RCEP A	2023	2023	6,4	RCEPT-A!E4849
RCEP A	2024	2024	5,6	RCEPT-A!F4849
RCEP A	2025	2025	4,8	RCEPT-A!G4849
RCEP A	2026	2026	4	RCEPT-A!H4849
RCEP A	2027	2027	3,2	RCEPT-A!I4849
RCEP B	2022	2022	7,2	B!D4849
RCEP B	2023	2023	6,4	B!E4849
RCEP B	2024	2024	5,6	B!F4849
RCEP B	2025	2025	4,8	B!G4849
RCEP B	2026	2026	4	B!H4849
RCEP B	2027	2027	3,2	B!I4849
RCEP C	2022	2022	7,2	C!D4849
RCEP C	2023	2023	6,4	C!E4849
RCEP C	2024	2024	5,6	C!F4849
RCEP C	2025	2025	4,8	C!G4849
RCEP C	2026	2026	4	C!H4849
RCEP C	2027	2027	3,2	C!I4849
RCEP D	2022	2022	7,3	D!D4849

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	6,5	D!E4849
RCEP D	2024	2024	5,8	D!F4849
RCEP D	2025	2025	5,1	D!G4849
RCEP D	2026	2026	4,4	D!H4849
RCEP D	2027	2027	3,6	D!I4849
RCEP E	2022	2022	7,2	E!D4852
RCEP E	2023	2023	6,4	E!E4852
RCEP E	2024	2024	5,6	E!F4852
RCEP E	2025	2025	4,8	E!G4852
RCEP E	2026	2026	4	E!H4852
RCEP E	2027	2027	3,2	E!I4852
RCEP F	2022	2022	7,2	F!D4849
RCEP F	2023	2023	6,4	F!E4849
RCEP F	2024	2024	5,6	F!F4849
RCEP F	2025	2025	4,8	F!G4849
RCEP F	2026	2026	4	F!H4849
RCEP F	2027	2027	3,2	F!I4849
VIFTA	2024	2024	5,3	VI!F4470
VIFTA	2025	2025	2.7	VI!G4470
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4470
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4470

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3302.10 có 4 dòng thuế; dòng 3302.10.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, không chứa cồn.	3302.10.10 Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng; 3302.10.20 Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác; 3302.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3302.10.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3302.10.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3302.10.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 8% của mã 3302.10.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4952), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.